

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÍNH QUYỀN PHÁP VÀ CHẾ ĐỘ QUAN LANG Ở TỈNH HÒA BÌNH THỜI PHÁP THUỘC

TRẦN THỊ PHƯƠNG HOA*

1. Đặt vấn đề

Được hình thành dưới thời Pháp thuộc, tỉnh Hòa Bình ban đầu có tên gọi tỉnh Mường, sau đó là Phương Lâm và chính thức được gọi là tỉnh Hòa Bình vào năm 1899. Tỉnh được hình thành từ các vùng đất vốn thuộc tỉnh Hưng Hóa, Ninh Bình, Sơn Tây. Trung tâm hành chính của tỉnh chuyển dịch nhiều lần: ban đầu ở Chợ Bờ, sau đó chuyển về Phương Lâm và cuối cùng đặt tại Hòa Bình. Khi mới hình thành, tỉnh Hòa Bình gồm 4 khu vực: 1) 5 châu phía Bắc vốn thuộc Hưng Hóa gồm Đà Bắc, Mai Châu, Mộc Châu, Yên Châu và Phù Yên; 2) Vùng Mường Ninh Bình; 3) Vùng Mường Mỹ Đức; 4) Vùng Mường Sơn Tây. Tỉnh này khi hình thành giáp Phú Thọ và Sơn Tây ở phía Bắc; phía Nam giáp Thanh Hóa (thuộc Trung Kỳ) và Ninh Bình; phía Đông giáp Hà Nam (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), Ninh Bình, phía Tây giáp Sơn La. Vào đầu thế kỷ XX, tỉnh có diện tích 6.000km²; năm 1908, huyện Lạc Thủy cắt về Hà Nam nên diện tích Hòa Bình giảm xuống còn 4.600km², đứng thứ 8 trong các tỉnh ở Bắc Kỳ (số liệu năm 1921). Hòa Bình có 5 châu gồm Lạc Sơn, Mai Châu, Kỳ Sơn, Đà Bắc, Lương Sơn; dân số gần 53.000 người, trong đó 50.000 người Mường, chiếm 94,3%, người Âu: 27, người Kinh: 980, người Mán: 555, người Thái: 1.670, người Hoa: 186. Số dân đinh là 8.728 (1). Người

Mường chiếm đại bộ phận dân số ở châu Lương Sơn, Kỳ Sơn, Lạc Sơn. Ở Mai Châu và Đà Bắc, người Thái chiếm đa số.

Việc nhiều lần thay đổi tên gọi, vị trí đặt cơ quan hành chính, thay đổi địa lý hành chính cho thấy chính quyền Pháp đã không tránh khỏi lúng túng khi quản lý tỉnh này. Một trong những vấn đề khó khăn trong quản lý tỉnh là xây dựng bộ máy hành chính bản xứ, với vị trí cao nhất thuộc về Chánh quan lang/Tuần phủ, song song với bộ máy của Pháp, với vị trí cao nhất thuộc về Công sứ/Phó công sứ. Theo truyền thống, các xứ Mường được cai quản bởi quan lang (thổ lang), là những người đứng đầu một khóm dân cư gồm một thôn, một làng hay nhiều làng hợp lại. Các khóm dân cư này khác nhau về quy mô diện tích và dân cư nhưng có 4 mường lớn nhất là Bi, Vang, Thàng, Động. Dù phạm vi quản lý khác nhau, các quan lang có quyền lực tuyệt đối trong khu vực họ cai quản.

Chính quyền Pháp thực thi một hệ thống hành chính tập trung hóa tối đa, đã chủ trương thiết lập bộ máy quản lý mới ở tỉnh Hòa Bình, bao gồm hai hệ thống song song cùng tồn tại là hệ thống của Pháp và hệ thống bản xứ cùng nằm dưới quyền điều hành của Thống sứ Bắc Kỳ và quyền quyết định tối cao thuộc về Toàn quyền Đông Dương. Tương tự như các tỉnh của Bắc Kỳ, đứng đầu hệ thống hành chính bản xứ ở

*TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Hòa Bình là Tuần phủ (tỉnh Hòa Bình được coi là tỉnh trung bình nên người đứng đầu là Tuần phủ). Vấn đề đặt ra với chính quyền là phải chọn được một người đứng đầu hệ thống hành chính bản xứ, ở tỉnh

khác vẫn phải duy trì để làm chỗ dựa cho quản lý xã hội Mường.

2. Bộ máy hành chính tỉnh Hòa Bình

2.1. Thành lập tỉnh Hòa Bình (1886)

Bản đồ tỉnh Hòa Bình năm 1927



Nguồn: Đỗ Đình Nghiêm, Ngô Vi Liễn, Phạm Văn Thư, *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội, 1927, tr.49

Hòa Bình là Chánh quan lang. Tuy nhiên, trong lịch sử, người Mường chỉ có quan lang, là những người đứng đầu một khóm dân cư mà không có chánh quan lang, là người cai quản tất cả các quan lang khác.

Một số nghiên cứu trước đây về tỉnh Hòa Bình đã đề cập đến chế độ lang đạo như chuyên khảo *Tỉnh Mường Hòa Bình* của Công sứ Pháp Pierre Grossin; sau này một số nhà dân tộc học như Mạc Đường, Trần Từ, Đặng Nghiêm Vạn (2) đã tìm hiểu về chế độ đất đai của nhà lang hay chế độ lang đạo, phỉa tạo ở một số tỉnh miền núi phía Bắc như Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai... Bài viết này tập trung làm rõ hơn mối quan hệ của chính quyền Pháp đối với chế độ lang đạo ở Hòa Bình, những mâu thuẫn trong ứng xử của người Pháp, một mặt chỉ trích và muốn xóa bỏ chế độ xã hội mà họ coi là phong kiến cổ hủ, nhưng mặt

Năm 1884, cùng với việc ký Hiệp ước Patenotre (6-6-1884) xác lập quyền bảo hộ đối với Bắc Kỳ, chính quyền Pháp đã dự kiến lập tỉnh Mường là nơi tập trung các cộng đồng Mường ở Hưng Hóa và các tỉnh lân cận; nhưng cho đến giữa năm 1886 tỉnh này vẫn chưa có tổ chức hành chính riêng biệt vì các cộng đồng Mường ở Mỹ Đức, Ninh Bình vẫn thuộc quan cai trị của những tỉnh đó. Theo kế hoạch của Tổng trú sứ Paul Bert, châu lỵ của tỉnh được đặt tại Chợ Bờ, bộ máy hành chính của Pháp đứng đầu là một phó công sứ, một số sĩ quan phụ trách quân đội và các nhân viên phụ trách chuyên môn như thuế quan, công chính, bưu chính, y tế (3). Về bộ máy của người bản xứ, phía Pháp gần như không có ý tưởng gì và họ phải dựa vào tư vấn của quyền Kinh lược sứ Bắc Kỳ khi đó là ông Nguyễn Trọng Hợp.

Quyền Kinh lược Nguyễn Trọng Hợp đã gửi Tổng trú sứ một thư đề ngày 11-7-1886 (tức ngày 10 tháng 6 năm Đồng Khánh thứ nhất) về tổ chức tỉnh Mường. Trong bức thư ông bản khoản về việc đặt tên cho vị trí người đứng đầu bộ máy hành chính bản xứ của tỉnh Mường. Ông cho rằng theo truyền thống, xã hội Mường không có Chánh quan lang mà chỉ có các quan lang, cai quản các khu vực có phạm vi khác nhau, có thể là 1 làng hoặc nhiều làng tụ lại. Trong thư, ông giải thích “những người Thổ và Mường từ xưa không có một thủ lĩnh chung do triều đình hay chính quyền chỉ định, mà họ quen thuộc với việc vùng nào thì do các gia đình quan lang (tức các dòng họ có thế lực địa phương) cai quản. Việc chấp nhận ai làm thủ lĩnh là dựa vào uy tín và nguồn gốc địa phương của người đó. Đây là truyền thống lâu đời” (4).

Kinh lược sứ cho rằng nếu phải chọn người để làm thủ lĩnh, đại diện cho toàn thể các nhóm Mường trên các lãnh thổ khác nhau, những cộng đồng này sẽ không chấp nhận và điều đó có thể dẫn đến những rắc rối lớn. Ông Nguyễn Trọng Hợp cũng đề xuất một quan đại diện người Pháp đứng ra tổ chức một cuộc bầu chọn với sự tham gia của vài hào mục thuộc các gia đình lớn của người Mường. Ông cũng nhắc nhở người Pháp rằng nếu trao quyền cho một người có địa vị cao hơn người khác có thể sẽ gây ra xung đột. Ông nhấn mạnh rằng từ thời Lê, triều đình chỉ phê chuẩn danh xưng quan lang, là danh xưng tối cao trong xứ Mường mà người Kinh không có danh vị nào tương đương. Thực tế, con trai của quan lại được gọi là quan lang, nhưng tên gọi đó chỉ mang ý nghĩa nội bộ (đặc biệt trong vùng Mường), và họ không phải là các quan chức chính thức do triều đình bổ nhiệm.

Ông đề xuất rằng, tỉnh Mường là một trong những tỉnh trung bình, trong đó chức danh đứng đầu là Tuần phủ, tương tự như các tỉnh trung bình khác ở trung châu. Tuy

nhiên, ông Nguyễn Trọng Hợp cũng lưu ý với chính quyền Pháp rằng chức danh Tuần phủ này, nếu được giao cho một người địa phương, thì sẽ ngay lập tức bị các quan lang địa phương khác coi là vượt mặt, điều này có thể khiến họ bất mãn và nổi dậy, gây ra rối loạn (5).

Sau khi nhận được ý kiến của quyền Kinh lược Nguyễn Trọng Hợp, Tổng trú sứ Paul Bert đã ban hành Nghị định về việc lập tỉnh Mường. Nghị định này được ký ngày 27-7-1886; có các căn cứ và 3 điều, cụ thể như sau:

Tổng trú Pháp tại Trung Kỳ và Bắc Kỳ,
Căn cứ:

Nghị định đề ngày 31 tháng 5 năm 1886, thành lập tỉnh Mường (6);

Chỉ dụ của triều đình đề ngày 3 tháng 6 năm 1886 về việc ủy quyền hoàng gia cho Kinh lược sứ Bắc Kỳ;

Quyết định:

Điều 1: Nghị định nêu ngày 31 tháng 5 năm 1886 bị bãi bỏ và không còn hiệu lực.

Điều 2: Chỉ dụ được thông đạt bởi ngài Kinh lược Bắc Kỳ đề ngày 22 tháng 7 năm 1886, thành lập tỉnh Mường, được công nhận là có hiệu lực.

Điều 3: Thống sứ Bắc Kỳ chịu trách nhiệm thi hành nghị định này (7).

Ngay đầu năm 1887, ông Đinh Văn Vinh đã trình lên Phó công sứ Pháp ở tỉnh Mường về việc tổ chức quản lý xứ Mường. Trong thư gửi Phó công sứ Pháp, ông đề xuất nhân sự cho hai văn phòng Quan Bố và Quan án như sau: “Tôi đã nhận được chỉ thị của ngài để thiết lập hai văn phòng: một cho Quan Bố và một cho Quan án, cùng với số lượng nhân sự cần thiết làm việc tại đó. Tôi xem xét thấy rằng hiện nay công việc quá nhiều, và những người làm ở hai văn phòng này cần phải biết viết và tính toán. Vì vậy, tôi kính xin ngài cho phép đưa vào hai văn phòng này những người từng làm việc với tôi ở Sơn phòng. Họ không phải là người Mường,

nhưng họ quen làm việc. Tôi xin ngài cho họ được nhận vào làm việc, để giúp tôi khi cần viết hay tính toán” (8).

Trong thư, ông Đinh Văn Vinh đề cử 8 người phục vụ cho Quan Bố, tuổi từ 21 đến 66, tất cả không ai là người Mường, chủ yếu đã kinh qua vị trí thư lại Sơn phòng; đa phần số này cư trú tại Sơn Tây; 5 người phục vụ cho Quan án, tuổi từ 30 đến 42, từng làm thư lại, thừa biện Sơn phòng.

Như vậy, quan điểm của ông Đinh Văn Vinh là không sử dụng người Mường cho bộ máy hành chính của Hòa Bình, mà dùng những người thạo việc; và chính điều này đã khiến ông đã không thể làm việc lâu trong bộ máy ở xứ Mường. Nhiều vụ tấn công và bạo loạn đã nổ ra. Người Pháp đã đổ tội cho ông Đinh Văn Vinh không hiểu biết về phong tục của người Mường. “Tuần phủ Đinh Văn Vinh, một người lai Mường-Kinh được bổ nhiệm ở Chợ Bờ, muốn tạo uy quyền nên đã hành xử thô bạo. Sự thù hận mà ông ta gây ra với người miền núi đã đổ dồn lên chúng ta. Ông bị chuyển năm 1888, được gọi lại năm 1890. Ông buộc người dân địa phương phải thông qua ông khi muốn tiếp xúc với viên công sứ (résident). Chính vì thế đã phát sinh sự thù ghét và sự thông đồng, dù là chủ động hay thụ động, giữa một số quan lang với các toán phi” (9).

Tháng 4-1891, chính quyền Pháp lại đề nghị Kinh lược Bắc Kỳ tư vấn giải quyết các vụ bạo loạn. Kinh lược, khi này là Hoàng Cao Khải, đã tiến hành một cuộc điều tra vào tháng 4-1891 về nguyên nhân của cuộc tấn công và về việc tái tổ chức hành chính cần thiết cho tỉnh Mường. Theo cuộc điều tra này, sự kiện chủ yếu bắt nguồn từ việc người ta muốn áp đặt lên các cộng đồng người Mường một chế độ hành chính hoàn toàn theo người Kinh, nghĩa là trái ngược với tổ chức và phong tục của họ.

Trong báo cáo của mình, Kinh lược sứ Bắc Kỳ đề xuất một số vấn đề để bảo đảm

sự yên ổn ở xứ Mường: 1) Về mặt nhân sự, Công sứ ở vùng Mường không nên can thiệp vào những mâu thuẫn trong nội bộ Mường, chủ yếu đóng vai trò trọng tài; 2) Về mặt lãnh thổ, phải trao lại đất Mường cho người Mường, trong đó tất cả các dòng họ đều được tập hợp trong cùng một liên minh, bao gồm phần đất Mường của đạo Mỹ Đức, phủ Lương Sơn và huyện Lạc Thủy; tách hai châu Mai và Đà Bắc, đã được sáp nhập thành một đơn vị duy nhất là Mai-Ba từ tháng 10 năm 1890 (10), vì vùng này quá rộng và gồm hai dòng họ khác biệt; 3) Duy trì hai lực lượng dân quân Mường và dân quân người Kinh, trong đó một dạng dân quân Mường dưới quyền của đề đốc Mường-lực lượng dân quân này chỉ được huy động khi có nguy hiểm và sau đó giải tán; dân quân người Kinh đóng vai trò chủ đạo trong lực lượng lính khố xanh; 4) Đinh Văn Vinh cần bị chuyển và thay thế bằng Đinh Công Nhung, lúc đó là phó quan đạo của Mỹ Đức, và bổ nhiệm Đinh Tô làm đề đốc; 5) Các tri châu nên cư trú tại lãnh địa của họ, chứ không phải tại tỉnh lỵ như quyết định trước đó của Rougery (11). Như vậy, Kinh lược Bắc Kỳ nhấn mạnh vào tính truyền thống của người Mường, đề cao tính tự trị cho người Mường. Người Pháp đã tuân thủ những đề xuất gợi ý của Kinh lược, ở một số điểm họ còn thể hiện việc quá nhân nhượng quyền lực của quan lang, chẳng hạn quyền về đất đai hay các phong tục tập quán khác.

2.2. Hệ thống hành chính của Pháp

Chính quyền Pháp chủ trương cải cách hành chính Hòa Bình tương tự như các tỉnh Bắc Kỳ, có nghĩa là xây dựng hai hệ thống quản lý gồm: 1) hệ thống của Pháp, đứng đầu là Công sứ người Pháp, dưới là các nhân viên giúp việc phụ trách từng lĩnh vực như quân đội, tòa án, thuế vụ, công chính, bưu chính, học chính, y tế...; và 2) hệ thống của Nam triều, trong đó người đứng

dầu là Tổng đốc với tỉnh lớn, Tuần phủ với tỉnh trung bình, Án sát (còn gọi là quan án) với tỉnh nhỏ. Dưới chức quan đầu tỉnh là Bố chính, Án sát, Đốc học tùy theo quy mô của tỉnh. Dưới là tri phủ/tri huyện/tri châu và hệ thống quản trị tổng xã.

Đứng đầu hệ thống hành chính của Pháp là một viên công sứ. Năm 1886, khi mới thành lập, đứng đầu tỉnh Mường là một Phó công sứ (vice-resident). Ông Moulié là người đầu tiên đảm nhiệm vị trí này. Giai đoạn từ 1891 đến 1908, vị trí đầu tỉnh được gọi là Ủy viên chính phủ (commissaire du gouvernement).

Công sứ Pháp thường chỉ tại nhiệm hơn 1 năm và thay bằng người khác. Chẳng hạn, trong vòng 44 năm, từ khi mới thành lập (1866) đến năm 1930, có 25 viên quản trị từng đảm nhiệm việc điều hành tỉnh; riêng ông Fitz-Patrick phục vụ 3 nhiệm kỳ. Đa phần mỗi nhiệm kỳ kéo dài chỉ 1 năm hoặc 2 năm. Ông Tustin có nhiệm kỳ 4 năm được coi là dài nhất trong số những người còn lại. Tương tự như nhiệm kỳ của các Toàn quyền Đông Dương, việc liên tục thay đổi người đứng đầu tỉnh là một vấn đề, như công sứ nêu rõ trong báo cáo lên Thống sứ Bắc Kỳ: “Khó có thể hình dung được mức độ không ổn định về mặt nhân sự như vậy, nhất là khi phải đối mặt với một xã hội bản địa như xã hội Mường, vốn được tổ chức một cách nghiêm ngặt, với truyền thống chặt chẽ, thói quen và các quy định gần như bất biến từ hàng thế kỷ. Sự thay đổi liên tục của các công chức hành chính Pháp đã không cho phép họ có thời gian làm quen, hiểu biết thấu đáo tình hình địa phương, hay đạt được sự tín nhiệm của người dân bản xứ. Rõ ràng là những người bản xứ nhìn thấy sự thay đổi liên tục này như một dấu hiệu của sự yếu kém hoặc không quan tâm từ phía chính quyền bảo hộ” (12).

Việc người đứng đầu tỉnh thường xuyên thay đổi khiến cho các chính sách thiếu

nhất quán, thiếu giám sát đầy đủ toàn diện, từ đó dẫn đến việc thực hiện mang tính hời hợt. Bên cạnh đó, sự thiếu nhất quán còn mở rộng đến chỉ đạo từ cấp Bắc Kỳ và Đông Dương, khiến cho các quyết định đưa ra từ cấp tỉnh thường mang tính cá nhân, dẫn đến tình trạng “Một số người, vì xu hướng bảo tồn, cố gắng duy trì nguyên vẹn đặc điểm của đất Mường; số khác lại muốn áp đặt một chế độ hoàn toàn khác, như là giải pháp thay thế cho sự yếu kém và thiếu năng lượng của các quan lang” (13).

Dưới Công sứ Pháp là số ít nhân viên hỗ trợ. Tổng số người Pháp ở Hòa Bình dao động từ 20 đến 28 người. Hệ thống hành chính của Pháp có chức năng điều hành và giám sát toàn bộ hoạt động trong tỉnh. Đứng đầu tỉnh là Công sứ hoặc Phó công sứ người Pháp; khoảng 2 hoặc 3 sĩ quan Pháp quản các đồn trú quân sự, bao gồm cả lính khố xanh đặt ở tỉnh lỵ Hòa Bình, ở Vụ Bản (Lạc Sơn) và Chợ Bờ (Đà Bắc); 1 thanh tra công chính; 1 thanh tra trạm kiểm lâm; 1 sở đoan quản việc thu thuế; các trạm bưu chính điện tín do người Việt đảm nhiệm đặt ở Hòa Bình và Chợ Bờ; bác sĩ và y tá cho các trạm y tế ở Chợ Bờ, Phương Lâm, Suýt; giáo viên và trợ giáo dạy ở trường Pháp-bản xứ (14). Trụ sở hành chính của chính quyền cấp tỉnh - tòa công sứ - nằm ở tỉnh lỵ Hòa Bình, cách Hà Nội 77km nằm bên sông Đà, ở ngã ba Ngòi Dung, gần chợ lớn Phương Lâm. Ở tỉnh lỵ có một văn phòng hải quan, một đội lính khố xanh và một bưu điện.

2.3. Hệ thống hành chính Nam triều Hành chính cấp tỉnh

Theo tư vấn của quyền Kinh lược Nguyễn Trọng Hợp, Hòa Bình là tỉnh có quy mô trung bình nên người đứng đầu ở vị trí Tuần phủ. Ông Nguyễn Trọng Hợp cũng lưu ý rằng xứ Mường vốn không có người đứng đầu toàn xứ mà chỉ có các thổ

lang/quan lang coi sóc từng vùng đất nhỏ, nơi họ hiểu rõ con người, phong tục tập quán và có quyền lực tuyệt đối. Việc bổ nhiệm một người bản xứ đứng đầu toàn xứ Mường có thể gây ra bất đồng trong các cộng đồng Mường. Tuy nhiên, theo một chế độ hành chính tập trung, chính quyền Pháp buộc phải bổ nhiệm người đứng đầu tỉnh. Ban đầu vị trí này được gọi là Tuần phủ nhưng sau đó gọi là Chánh quan lang. Một số Chánh quan lang Mường muốn được gọi là Tuần phủ và danh xưng này phổ biến từ năm 1925.

Năm 1891, chính quyền Pháp đã dự kiến lập chức Tuần phủ ở Hòa Bình. Ông Đinh Công Nhung, một Chánh quan lang được cử giữ chức vụ này nhưng đã không đến công sở trong suốt 2 tháng rưỡi. Khi gặp quan Pháp, ông có thái độ bất hợp tác (15). Ông vẫn giữ thói quen ở tại nhà, tất cả mọi công việc đều có người đến tận nơi để cất đặt và thực hiện một cách tự nguyện, theo trật tự. Người Pháp nhận định: “Danh xưng Chánh quan lang thường được các quan lang có thể lực sử dụng một cách không chính thức” (16), điều đó có nghĩa các quan lang không làm việc tại công sở mà chỉ ở tại nhà mình, uy quyền của họ được thực thi bằng những quy ước truyền thống.

Nền hành chính đặc biệt của tỉnh Hòa Bình đã được quy định trong Nghị định ngày 23 tháng 6 năm 1892 do Toàn quyền De Lanessan ban hành. Dưới đây là các điểm chính:

Điều 1. Chính quyền bản địa hiện có của tỉnh người Mường bị bãi bỏ và được thay thế bởi một chính quyền đặc biệt chỉ dành riêng cho người Mường, bao gồm như sau:

Một quan lang đại biểu đặt tại thủ phủ, chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ lãnh thổ và trực thuộc đại diện của chính quyền Pháp. Ông ta mang danh hiệu là Quan lang đại biểu. Ông ta có một phụ tá là một

Phó quan lang và một Đề đốc, phụ trách chỉ huy lực lượng cảnh sát.

Điều 2. Quan lang đại biểu được chỉ định bởi một hội đồng gồm mười hai quan lang, trong đó sáu người được bầu bởi toàn thể các quan lang hội họp và được chọn từ các vùng khác nhau của đất nước, để đảm bảo tất cả các vùng đất đều có đại diện trong hội đồng. Sáu thành viên còn lại được chọn bởi Ủy viên chính phủ. Hội đồng này mang tên là Hội đồng đất nước người Mường. Các thành viên của hội đồng không được nhận thù lao, tuy nhiên có thể được trao các danh hiệu danh dự nếu thấy xứng đáng.

Điều 3. Hội đồng vùng người Mường luôn được chủ tọa bởi Ủy viên chính phủ (tức Công sứ Hòa Bình) và chỉ họp khi có triệu tập của ông này. Hội đồng chỉ xử lý các vấn đề chính trị hoặc tư pháp liên quan đến đất Mường.

Điều 4. Trong trường hợp Ủy viên chính phủ thấy rằng một quyết định hoặc ý kiến được Hội đồng thông qua đi ngược lại lợi ích của chính phủ bảo hộ, ông ta có quyền đình chỉ hiệu lực và chuyển vấn đề lên Thống sứ Bắc Kỳ để phán quyết sau cùng.

Điều 5. Thống sứ có thể, theo đề nghị của đại diện ở vùng đất người Mường, giải tán Hội đồng và tổ chức bầu cử mới nếu thấy cần thiết.

Điều 6. Mỗi quan lang trong xứ Mường quản lý phân lãnh thổ mang tính cha truyền con nối. Về mặt hành chính và tư pháp, họ có các thẩm quyền tương tự như các phủ huyện ở các tỉnh An Nam. Tất cả các quan lang phải tuân theo lệnh của quan lang đại biểu và của Ủy viên chính phủ.

Điều 7. Thuế nhân đinh và thuế đất được thu dưới hình thức cống nạp cho quan lang, và sau đó chuyển trực tiếp cho Ủy viên chính phủ (17).

Như vậy, nghị định năm 1892 đã quy định chức danh “Quan lang đại biểu”, tức

“Chánh quan lang”, người đứng đầu các quan lang của toàn tỉnh Mường, người có quyền chỉ đạo tất cả các quan lang. Kể từ năm 1925, tên gọi Tuần phủ thay cho tên gọi Chánh quan lang. Tuy nhiên, việc tuyển chọn Chánh quan lang hay Tuần phủ vẫn tuân theo nguyên tắc truyền thống là chỉ lấy người trong hàng ngũ quan lang, chủ yếu trong dòng họ Đinh và họ Quách, hai họ quan lang lớn nhất ở tỉnh Hòa Bình.

Năm 1930, Hội đồng quan lang cũ được thay thế bằng Hội đồng tỉnh; việc tổ chức cấp tổng và xã cũng đã thay thế tổ chức của các thổ lang. Ở cấp làng xã, hệ thống quản lý gần như giống các địa phương khác với chánh tổng, lý trưởng, và các kỳ mục. Tuy nhiên, uy quyền của các quan lang vẫn được duy trì, hệ thống tổng xã mới chỉ mang tính hình thức và thực hiện các nhiệm vụ thực tiễn.

Hành chính cấp châu

Khi mới thành lập, Hòa Bình có 6 châu: Lương Sơn, Lạc Sơn, Kỳ Sơn, Đà Bắc, Mai Châu, Lạc Thủy. Năm 1908, châu Lạc Thủy sáp nhập vào Hà Nam. Châu Lạc Sơn, châu lớn nhất, nằm ở phía Nam Hòa Bình, giáp Ninh Bình, có 4 tổng, 50 làng, 35.000 dân. Có 3 làng theo Công giáo: Mỹ Thanh, Hưng Nghĩa, Văn Lang, các giáo sĩ đã đến vùng này từ năm 1882 để truyền đạo và lập nhà thờ. Châu Lương Sơn, giáp với Hà Đông, Sơn Tây, thủ phủ tại thị trấn Kệ Sơn, gồm 5 tổng, 19 làng, 20.000 cư dân. Châu Kỳ Sơn cũng là nơi đặt tỉnh lỵ Hòa Bình, có 2 tổng, 8 làng, dân số khoảng 12 nghìn người. Châu Đà Bắc có thủ phủ là Chợ Bờ cách Hà Nội 208km, cách Hòa Bình 14km. Chợ Bờ có một đồn lính khố xanh do 1 sĩ quan Pháp chỉ huy; có bưu điện và điện báo. Châu Đà Bắc có 2 tổng, 5 làng, 2.500 cư dân. Châu Mai Châu có thủ phủ đặt tại Tân Mai-cách Chợ Bờ 12km, cách Hòa Bình 36km, có 2 tổng, 4 làng, 3.500 dân (18).

Đứng đầu các châu là Tri châu, dưới là Phó tri châu. Theo truyền thống, Tri châu và Phó tri châu đều có xuất thân từ các họ nhà lang, trong đó họ Đinh chiếm ưu thế. Chẳng hạn năm 1909, tất cả 5 Tri châu và 3 Phó tri châu đều họ Đinh, trừ 1 Phó tri châu mang họ Tạ và 1 Phó tri châu họ Hà.

Hành chính cấp tổng và làng xã

Những thay đổi hành chính lớn được thực hiện ở cấp làng xã. Các làng người Mường cũng hình thành hệ thống xã trưởng/lý trưởng, phó lý. Đặc biệt, trong việc giữ trật tự an ninh và bảo vệ các cơ sở hạ tầng đường sá, làng Mường phải có các vị trí như xã tuần, trưởng xóm, tuần tráng. Lý trưởng, phó lý và dân làng phải chịu trách nhiệm về an ninh trật tự, vệ sinh trong làng; ngăn cấm việc gian lận như rượu lậu, thuốc phiện; trông nom đường sá, đình chùa, trường học, các nhà trạm của làng và đường nhà nước đi qua làng, cũng như cầu cống, công sở...; nghênh tiếp quan tây và ta khi đến kinh lý; thi hành mệnh lệnh của quan trên (19).

Bên cạnh tổ chức cấp tổng (đứng đầu là Chánh tổng/Phó chánh) và làng xã (kỳ mục), theo truyền thống, làng người Mường vẫn duy trì chế độ lang đạo, gồm có: 1) Quan lang: thủ lĩnh tối cao, người đứng đầu, có quyền lực tuyệt đối; 2) Âu gia: một (hoặc hai), phụ tá của quan lang; nhận lệnh từ quan lang và thực hiện các lệnh đó; 3) Cai nhất: giám sát gia đình của quan lang, tiếp đón khách đến thăm; 4) Cai nhì: chuẩn bị bữa ăn cho khách; 5) Dân làng: những người dân sinh sống trong làng.

Quan lang và Âu gia không bao giờ trực tiếp giải quyết công việc của làng. Việc đó do cai nhất và cai nhì phụ trách. Việc giám sát trong làng được giao cho một cai điểm.

Theo ông Đặng Xuân Viện, thừa phái tỉnh Hòa Bình, làng ở Hòa Bình có các chức dịch quản xã, cai trung, cai xã, nhiều châu, then-đạo, kem-lãm... (20). Như vậy, tên gọi

các chức dịch có thể khác nhau ở những làng khác nhau.

Theo khảo sát của Nguyễn Văn Ngọc, người trực tiếp thăm các làng người Mường ở Hòa Bình, gặp gỡ tiếp xúc với các quan lang vào những năm 1920, người Mường sinh sống thành từng nhóm gọi là “chòm”, tương tự như một lãnh địa. Lãnh địa này có thể là 1 xã, có thể năm bảy xã hoặc cả 1 tổng. Đứng đầu một chòm này là quan lang, có thể gọi là thổ lang, với quyền thế như một ông vua. Như vậy lãnh địa mà một quan lang/thổ lang quản lý có thể khác nhau về phạm vi và độ lớn. Có quan lang quản lý nhiều xã nhưng có người chỉ quản 1 xã. Có 4 lang to là “nhất Bi nhì Vang tam Thàng tứ Động”. Theo Đặng Xuân Viện, Bi, Vang, Thàng, Động đều là tên làng, bốn làng ấy đều có lang to (21).

Dưới thổ lang là thổ đạo, người đứng đầu một thôn, xóm hay xã nhỏ. Ở Hòa Bình chỉ một số họ nắm giữ vị trí quan lang/thổ lang là họ Đinh, Quách, Bạch, Hà. Trong lãnh địa của mình, Quan lang có quyền lực tối cao. Quan lang còn gọi là Cun, nghĩa như chữ “Quân” trong tiếng Việt. Vợ cả ông lang gọi là Bà Chúa. Những người hầu cận ông lang có Cai xã đảm nhiệm việc chính trị, thuế má; Cai trung quán xuyên việc trong nhà kiêu quán gia; Cai kho giữ thóc lúa; Cai vách hay Cai cả lo việc xây dựng, sửa chữa nhà cửa, Cai ngô lo việc đóng mở cổng. Những người được gọi là “cai” này đều từ trong dân mà ra. Mặc dù mang tiếng là “cai” nhưng họ không được lương bổng gì, chỉ được tiếng oai nhờ uy quyền của lang. Dân phải phục vụ quan lang trong mọi hoạt động sản xuất: cày cấy trên ruộng của lang và nộp thóc lúa cho lang; lo việc nhà cửa, ăn uống; lo tổ chức các sự kiện quan trọng nhất cho nhà lang như dựng vợ gả chồng, tang ma; dân góp tiền cho lang đi học, đi du lịch; khi lang đi chợ,

dân phải góp tiền để lang mua đồ. Dân góp tiền làm nhà, sắm sửa đồ đạc, trang hoàng nhà cửa cho lang (22).

Dân có thể làm đến chức xã trưởng. Từ chức phó tổng, cai tổng, phó châu... đều do nhà lang nắm giữ hết. Xã trưởng phải để triện tại nhà lang chứ không được giữ ở nhà (23). Chức xã trưởng cũng như các ậu (giống hạng kỳ mục, lão nhiêu ở làng xã vùng đồng bằng), vẫn bị coi là thủ hạ của lang, mọi công việc đều phải theo ý lang mà thực hiện. Chính quyền Pháp vẫn giữ nguyên truyền thống xứ Mường coi quyền lực nhà lang là tối thượng; dựa vào nhà lang để đàn áp nhân dân. Theo nhận xét của Nguyễn Văn Ngọc “hiện nay (năm 1925), ảnh hưởng của nước Pháp đối với dân Mường chưa được là bao” (24).

Các tên gọi “cai” tùy thuộc vào từng nhà quan lang và tùy thuộc vào công việc trong nhà lang và trong làng. Trong khi đó, về mặt chính thống, chính quyền hành chính của Pháp và bản xứ cấp tỉnh, dưới là cấp châu làm việc với chánh tổng, phó tổng, cùng với lý trưởng và phó lý để quản lý làng xã. Tuy nhiên, họ cũng hiểu rằng quyền lực tối cao là ở các lang. Trong các làng người Mường, lý trưởng và phó lý được coi trọng hơn các “cai”, nhưng lại kém xa quan lang và ậu gia, những người có quyền chỉ huy và “có thể đánh họ”. Nếu một quan lang kiêm luôn chức chánh tổng, thì người đó được xem trọng hơn các quan lang khác trong vùng. Nhưng nếu chánh tổng chỉ là một thường dân, thì vẫn kém quan lang. Do đó, quyền lực của quan lang là tuyệt đối. Tuy nhiên, trong văn bản quy định về trách nhiệm của làng xã ở tỉnh Hòa Bình, chỉ ghi lý trưởng, phó lý, chánh tổng... là phải chịu trách nhiệm trước chính quyền mà không thấy quy định về trách nhiệm của quan lang (25).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Gouvernement général de l'Indochine, 1925, *Annuaire général de l'Indochine 1925*, Hanoi Imprimerie d'Extrême-Orient, tr. 208.

(2). Xem Pierre Grossin, 1926, *La Province Muong de Hoa-Binh*, [Tỉnh Mường Hòa Bình], Hanoi: Editions de la revue indochinoise (Đã được dịch sang tiếng Việt), Lê Gia Hội dịch, Hà Nội: Nxb. Lao động, Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Hòa Bình, 1994; Mạc Đường, Trần Từ, *Góp phần tài liệu điền dã về chế độ nhà lang: xung quanh các hình thức khai thác ruộng lang*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 133, 1970, tr. 16-31; Đặng Nghiêm Vạn, *Về vai trò của Chúa đất trong xã hội tồn tại chế độ Thổ ty, Lang đạo, Phiá tạo, Chúa đất (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 236-237, 1987, tr.28-34; Mạc Đường, *Xã hội và ruộng đất ở vùng Mường trước Cách mạng tháng Tám*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 37, 1962, tr. 49-56, số 38, tr. 38-44.

(3). Cuối năm 1886, Paul Bert qua đời, Paulin Vial, vốn là Tổng thanh tra các vấn đề bản xứ ở Nam Kỳ được cử ra Bắc. Theo quyết định số 273 của Paulin Vial ngày 29-11-1886, tỉnh lỵ chuyển từ Chợ Bờ về Phương Lâm, vốn có tên Hoa Lâm từ thời Lê. Cùng ngày, ông Moulié, Phó công sứ hạng 2, được bổ nhiệm quản lý tỉnh. Đến cuối năm 1888, người Pháp cho rằng khí hậu ở Phương Lâm không phù hợp cho sức khoẻ nên quyết định đưa trung tâm hành chính quay lại Chợ Bờ. Theo Nghị định ngày 16-3-1891 của Toàn quyền, tỉnh lỵ tỉnh Mường chuyển về Hoà Bình, khu vực nằm đối diện với Phương Lâm qua sông Đà; nhưng trên thực tế, các lỵ sở vẫn đặt ở Chợ Bờ; Nghị định ngày 5-9-1896 một lần nữa đặt Hoà Bình là tỉnh lỵ và các cơ quan chuyển về đó năm 1897. Nghị định ngày 28-12-1899 chính thức đổi tên tỉnh là Hòa Bình. Tính đến tháng 12 năm 1888, tỉnh Mường bao gồm bốn khu vực: 1) Các châu Đà Bắc, Mai Châu, Mộc Châu, Yên Châu và Phù Yên Châu vốn thuộc

Hưng Hóa; 2) Vùng Mường Ninh Bình; 3) Vùng Mường Mỹ Đức; 4) Vùng Mường Sơn Tây. Tuy nhiên, các quan lại người Kinh không thông báo cho các thổ lang (quan lang) người Mường về sắc lệnh của Thống sứ Bắc Kỳ về việc sáp nhập các vùng người Mường vào tỉnh Mường. Người Mường ở Hà Nội vẫn trực thuộc quan đạo Mỹ Đức, còn người Mường ở Ninh Bình thì thuộc quan phủ Nho Quan. Vào năm 1893, các tù trưởng người Mường đã lên tiếng chỉ trích mạnh mẽ viên đại diện chính quyền tại Chợ Bờ vì không thi hành sắc lệnh thành lập đơn vị hành chính riêng cho người Mường. Xem Pierre Grossin, sdd.

(4), (5), (7), (8). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, RST 32966 "Creation de la Province Muong à Phuong Lam".

(6). Nghị định này được ban hành nhưng không được thực hiện và đã sớm bị bãi bỏ.

(9), (11). Pierre Grossin, 1926, sdd, tr.35.

(10). Chính quyền Pháp đã từng sáp nhập hai châu Đà Bắc và Mai Châu nhưng sau đó lại tách làm hai.

(12), (13), (17). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, RST 68432 "Note sur la situation politique dans la province de Hoa Binh".

(14). *Annuaire general de l'Indochine francaise 1925*, tr.208.

(15), (16). Pierre Grossin, sdd, tr.37.

(18). *Annuaire general de l'Indochine*, 1911, tr. 167.

(19), (25). *Các điều lệ tuần phòng của các xã trong tỉnh Hoà Bình*, 1935, Hà Nội: Imprimerie Le Van Tan.

(20), (21). Đặng Xuân Viện, "Phong tục Hoà Bình", *Nam Phong tạp chí*, 1930, tr. 476, 475.

(22), (23), (24). Nguyễn Văn Ngọc, "Người Mường", *Nam Phong tạp chí*, số 95, 1925, tr.420, 422, 424.